TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/DS-ST
Ngày: 20 - 3 - 2025
V/v "tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Xuân Tùng

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú-tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Phú Quí - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2023/TLST- DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp "chia tài sản chung và thừa kế quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐXXST–DS ngày 04 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954; địa chỉ: số nhà 80/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S: Chị Mai Thị Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: 80/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B theo văn bản Giấy ủy quyền đề ngày 26/4/2024 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Mai Văn H, sinh năm 1986; địa chỉ: số nhà 80/2, ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Mai Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: 14/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

+ Chị Mai Thị N, sinh năm: 1988; địa chỉ: 245/2 ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh B.

+ Chị Mai Thị N1, sinh năm: 1989; địa chỉ: 53/1 ấp A, xã AN, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

+ Chị Mai Thị H1, sinh năm 1992; địa chỉ: 59/3 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

+ Chị Mai Thị V, sinh năm 1994; ĐKTT: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh B; chỗ ở hiện nay: 80/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

+ Chị Mai Thị Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: 80/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B

+ Chị Mai Thị T, sinh năm 2002; địa chỉ: 80/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị L, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị T: Chị Mai Thị Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: 80/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B theo văn bản Giấy ủy quyền đề ngày 28/6/2021 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà và ông Mai Văn T là vợ chồng hợp pháp. Ông T sinh năm: 1935, mất năm 2021. Bà và ông Mai Văn T có tất cả 08 người con gồm:

1. Mai Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: 14/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

2. Mai Văn H, sinh năm: 1986; ĐKTT: số nhà 80/2, ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B;

3. Mai Thị N, sinh năm; 1988; địa chỉ: 245/2 ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Mai Thị N1, sinh năm: 1989; địa chỉ: 53/1 ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Mai Thị H1, sinh năm 1992; địa chỉ: 59/3 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

6. Mai Thị V, sinh năm 1994; ĐKTT: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: 80/2 ấp A, xã N, huyện T, tỉnh B.

7. Mai Thị Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: 80/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

8. Mai Thị T, sinh năm 2002; địa chỉ: 80/2 ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

Quá trình sống chung bà và ông T có tạo lập được khối tài sản chung là phần đất có diện tích 26.876,4 m² thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã N, huyện T, tỉnh B. Trong đó có 300 m² đất thổ cư phần còn lại là đất nuôi trồng thủy sản. Trên đất còn có 01 ngôi nhà cấp 4 do bà và ông T xây dựng vào năm 2006.

Nguồn gốc của phần đất nêu trên do 02 vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn D vào năm 1987, lúc mua đất là đất rừng tự nhiên, mua với số tiền 900.000 đồng, mục đích sử dụng đất hiện nay là đất nuôi trồng thủy sản. Năm 2001 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với tổng diện tích 27.144 m². Đến năm 2011 qua đo đạc VLap được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/6/2011 là thửa 72, tờ bản đồ số 4, diện tích 26.876,4 m² tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện T, tỉnh B cho hộ ông Mai Văn T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông Mai Văn T là do thời điểm cấp số thì mẫu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như vậy, nhưng thực chất phần đất 26.876,4 m² và ngôi nhà trên đất là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng chứ các con không có công sức đóng góp để tạo lập đất và nhà nêu trên. Thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2001 thì người con lớn nhất là chị L lúc đó được 17 tuổi.

Khi còn sống ông T có N lần muốn phân chia đất cho các con, phần còn lại để 02 vợ chồng dưỡng già nên mới yêu cầu đo đạc tách thửa đất 72 thành các thửa sau Đ: thửa 72 diện tích 15.872,8 m², thửa 82 diện tích 1.000 m², thửa 83 diện tích 1.000 m², thửa 84 diện tích 1.000 m², thửa 15 diện tích 1.000,1 m²; thửa 86 diện tích 1.000,1 m², thửa 87 diện tích 1.000,3 m², thửa 88 diện tích 5.003,1 m². Với dự định là phân chia cho 06 người con gái mỗi người là 1.000 m², riêng chị Thương thì khi đó chưa đủ 18 tuổi. Và dự tính chia cho anh H là 5.000 m². Còn phần diện tích 15.872,8 m² là để cho bà cùng ông T, chị Mai Thị T và anh H là con trai sẽ sống cùng để phụng dưỡng cha mẹ, khi ông T và bà mất thì anh H cũng sẽ được hưởng phần 15.872,8 m² này. Tất cả 07 người con gái đều đồng ý riêng anh H thì không đồng ý.

Anh H còn ngỗ ngược, thường xuyên chơi bời lêu lỏng, nhậu nhẹt về chửi bởi, đập phá đồ đạc trong gia đình, có lúc còn đánh đập bà. Từ việc anh H thường xuyên xúc phạm, chửi bới vợ chồng bà dẫn đến buồn tức nên năm 2021 ông T đã tự vẫn vì không thể phân chia được đất cho các con.

Sau khi ông T mất, không để lại di chúc, bà và 07 người con gái cùng thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà và các con.

Bà đồng ý kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá mà Tòa án đã thực hiện. Do đã thống nhất ranh giới theo hiện trạng sử dụng đất với chủ sử dụng đất giáp ranh liền kề của thửa 02, tờ bản đồ số 09 nên bà đồng ý với diện tích của thửa 82 là 855,8 m² (ký hiệu 82A) có cHh lệch 144.3 m² (ký hiệu 82B); đồng ý với diện tích còn lại của thửa 72 là 15.793,3 m², có chênh lệch là 79,5 m² (ký hiệu 72M). Như vậy qua đo đạc thực tế toàn bộ quyền sử dụng đất là tài sản chung giữa bà và ông T có diện tích là 26.652,6 m² trên đất có phần nhà và các công trình phụ khác hiện nay do bà đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Do toàn bộ quyền sử dụng đất 26.652,6 m^2 và ngôi nhà, các công trình phụ khác trên đất là tài sản chung giữa bà và ông T nên bà yêu cầu được nhận ½ quyền sử dụng đất với diện tích 13.326,3 m^2 và nhận sở hữu ngôi nhà, các công trình phụ khác trên đất. Hiện tất cả các tài sản này cùng ngôi mộ trên đất do bà trực tiếp quản lý và chăm sóc.

Đối với phần diện tích 13.326,3 m² còn lại, bà yêu cầu Tòa chia thừa kế theo pháp luật thành 10 suất. Bà S xin nhận 02 suất thừa kế theo pháp luật vì 01 suất là bà thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T và 01 suất do bà có công gìn giữ di sản và thờ cúng ông T; còn anh H và 07 người con gái mỗi người nhận 01 suất. Trong đó phần diện tích 48,4 m^2 (ký hiệu 72L) bà đồng ý dùng làm lối đi chung, bà đồng ý việc tòa án tuyên hạn chế quyền sử dụng phần diện tích này nếu Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Đồng thời bà S và 07 người con gái đã tự nguyện thống nhất việc chia cho bị đơn anh Mai Văn H phần diện tích 3.000,1 m2 (gồm các ký hiệu 72A diện tích 1069,4 m^2 + 82A diện tích 855,8 m^2 + 83A diện tích 999,8 m^2 + 84A diện tích 75,1 m2). Toàn bộ phần đất chia thừa kế cho anh H đều có cùng mục đích là đất nuôi trồng thủy sản. Còn 07 suất thừa kế theo pháp luật của 07 người con gái cũng đều thống nhất tặng cho bà thì bà đồng ý nhận.

Đối với phần diện tích 13.326,3 m^2 để yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bà đề nghị chia thành 10 suất thừa kế gồm: bà S nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật như đã trình bày và nay bà S yêu cầu được nhận thêm 01 suất thừa kế vì có công quản lý, gìn giữ di sản thừa kế; 07 người con gái và anh H mỗi người nhận 01 suất. Như vậy phần 13.326,3 m^2 chia thành 10 suất bằng nhau, mỗi suất thừa kế theo pháp luật là 1.332,63 m^2, giá trị theo định giá được tính là: 1.332,63 m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 119.936.700 đồng.

Đối với phần nhà và các công trình phụ trên đất, cây trồng theo kết quả định giá có tổng giá trị là 180.854.000 đồng. bà S yêu nhận và quản lý sử dụng toàn bộ nhà

và các công trình phụ, cây trồng trên đất. Đối với giá trị tài sản trên đất này, bà S và 07 người con gái cũng đồng ý, tài sản chung được chia và tính giá trị là 180.854.000 đồng/2 = 90.427.000 đồng. Đối với số tiền 90.427.000 đồng còn lại thì chia thừa kế tương tự như trên, chia thành 10 suất, mỗi suất tương đương giá trị là 9.042.700 đồng.

Như vậy, giá trị 01 suất thừa kế theo pháp luật gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; được tính như sau: 1.332,63 m^2 x 90.000 đồng/m^2= 119.936.700 đồng + 9.042.700 đồng = 128.979.400 đồng.

Phần bà S và 07 người con gái tự nguyện chia cho anh Mai Văn H là diện tích 3.000,1 m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 270.009.000 đồng, là có N hơn so với 01 suất thừa kế theo pháp luật như đã trình bày ở trên. Về chi phí tố tụng bà S đồng ý chịu toàn bộ.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2024, ngày 07/5/2024 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07/5/2024 bị đơn anh Mai Văn H trình bày:

Phần đất diện tích hơn 26.000 m^2 mà bà S và 07 người chị gái yêu cầu chia thừa kế được cấp quyền sử dụng cho cha của anh là ông Mai Văn T là công sức của cha anh là ông Mai Văn T và mẹ anh là bà Nguyễn Thị S anh và các chị em gái không có đóng góp gì. Ông T đã chết khoảng năm 2001, cha mẹ anh có 08 con gồm 07 người con gái và 01 mình anh là con trai. Ngôi nhà trên đất do cha mẹ anh T xây cất, từ nhỏ lớn lên anh và chị em gái không có công sức đóng góp để cải tạo hay mua thêm phần đất nào chỉ có ở chung trong nhà. Nay mẹ và 07 chị em gái yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì anh không đồng ý. Anh yêu cầu được nhận ½ diện tích đất đã được cấp cho hộ ông T, cụ thể là xin nhận 15.000 m^2 đất vị trí phần đất không có ngôi nhà theo hướng xẻ dọc phần đất cắt ngang xẻo Giồng Bảy. Anh yêu cầu chia phần N hơn là do lúc cha anh còn sống có ý bán 15.000m^2 đất, lấy tiền mua đất khác cho anh. Nếu yêu cầu của anh không được chấp nhận thì anh không đồng ý chia thừa kế. Nếu bà S và các chị em gái chia cho anh 3.000 m^2 đất thì anh cũng không đồng ý nhận và tùy tòa giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Anh đã nhận được họa đồ thửa đất, kết quả định giá. Tuy nhiên anh cũng không có yêu cầu đo đạc hay định giá phần đất tranh chấp. Anh yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt anh trong các buổi hoà giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án.

Theo nội dung Đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị L, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị Đ, chị Mai Thị T cùng với bản khai, biên bản hòa giải người đại diện

theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đồng thời người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị L, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị T – chị Mai Thị Đ trình bày:

Chị cùng 06 chị, em gái gồm: chị Mai Thị L, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị T đồng ý toàn bộ nội dung mà bà S là mẹ của các chị đã trình bày và yêu cầu tòa án giải quyết. Do anh H không đồng ý chia thừa kế nên dẫn đến gia đình các chị không thỏa thuận được với nhau, cha chị vì đau buồn mà tự vẫn. Nay bà S và các chị đồng ý yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế như bà S đã trình bày. Trước Đ theo nội dung Đơn yêu cầu độc lập 07 chị em gái có yêu cầu suất thừa kế theo pháp luật là khoảng 1.493, 1m² đất. Đến khi đo đạc thì các chị em gái mỗi người con gái chỉ xin nhận khoảng 1.000 m², phần còn lại thì sẽ tặng cho bà S. Tuy nhiên nay tất cả các chị và bà S đã thống nhất tự nguyện chia cho anh H phần diện tích 3.000,1m² đất vị trí đất như bà S đã trình bày. Riêng tất cả các chị đồng ý mỗi người nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật và tất cả đồng ý tặng cho lại toàn bộ 07 suất thừa kế theo pháp luật cho bà S được hưởng. Tất cả các chị đồng ý kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá mà tòa án đã thực hiện. Vì bận công việc gia đình chị Đ xin vắng mặt trong quá trình tòa án xét xử vụ án nêu trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

* Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

* Về nội dung*:*

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, các đương sự trình bày thống nhất: Phần đất tranh chấp yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị S mua của người khác, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2001. Đến năm 2011 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Xét Đ là sự tự nguyện thừa nhận của các đương sự nên ghi nhận.

Năm 2021 ông T chết không để lại di chúc, bà Nguyễn Thị S và các con ông T là chị Mai Thị L, Mai Thị N, Mai Thị N1, Mai Thị H1, Mai Thị V, Mai Thị T và Mai Thị Đ yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế phần tài sản của ông T để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là vợ con ông T mỗi người một phần bằng nhau là có căn cứ.

Các con gái của bà S là Mai Thị L, Mai Thị N, Mai Thị N1, Mai Thị H1, Mai Thị V, Mai Thị T và Mai Thị Đ, tự nguyện tặng cho bà S phần di sản thừa kế của mình. Do đó, bà S được hưởng phần di sản này.

Phần đất chia thừa kế thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 4, có diện tích 26.876,4m^2. Sau khi trừ đi phần đất (72M, 82B) do sử dụng sai ranh địa chính có diện tích 223,8m^2 nên còn lại diện tích 26.652,6m^2 (gồm có 141,7 m^2 đất ở nông thôn, và 26.510,9m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản).

- Giá trị phần đất ở nông thôn: 141,7 m^2 x 206.000 đồng/ m^2 = 29.190.200 đồng.

- Giá trị phần đất nuôi trồng thuỷ sản: 26.510,9m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 2.385.981.000 đồng

- Giá trị tài sản trên đất (gồm nhà ở, chuồng trại): 79.188.000 đồng + 72.612.000 đồng + 7.157.000 đồng + 5.904.000 đồng + 5.876.000 đồng + 895.000 đồng + 9.222.000 đồng = 180.854.000 đồng.

- Tổng giá trị tài sản của ông T, bà S là 29.190.200 đồng + 2.385.981.000 đồng + 180.854.000 đồng = 2.595.837.200 đồng= 2.596.025.200 đồng

- bà S được chia ½ số tài sản chung mà bà S yêu cầu nhận, được tính là 2.596.025.200/2 = 1.298.012.600 đồng.

- Như vậy di sản thừa kế của ông Mai Văn T được xác định có giá trị là 1.298.012.600 đồng. Hàng thừa kế của ông T có 09 người gồm: bà S, Mai Thị L, Mai Thị N, Mai Thị N1, Mai Thị H1, Mai Thị V, Mai Thị T và Mai Thị Đ, anh Mai Văn H, lẽ ra chia thành 09 suất thừa kế. Tuy nhiên do bà S có yêu cầu hưởng thêm 01 suất thừa kế do có công gìn giữ di sản thừa kế và thờ cúng ông T là phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận và chia di sản thừa kế của ông T thành 10 suất thừa kế, cụ thể: 1.298.012.600 đồng/10 = 129.012.600 đồng là phù hợp Điều 618 Bộ luật Dân sự.

Tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự quy định:

"1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau Đ:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau;

3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.".

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là bà S, anh H và các con gái của bà S. bà S và các con gái của bà S đồng ý giao cho anh H phần diện tích đất nuôi

trồng thuỷ sản 3.000,1m^2 (ký hiệu 82A, 84A, 72A) tính giá trị thành tiền là 3.000,1m^2 x 90.000đồng/m^2 = 270.009.000 đồng. Phần anh H nhận là N hơn giá trị 01 suất thừa kế, tương đương là 129.012.600 đồng đồng khi được phân chia theo pháp luật. Xét Đ là sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật nên chấp nhận. Anh H cho rằng lúc còn sống cha anh có ý định chia cho anh diện tích đất 15.000 m^2, thuộc một phần thửa 72 nên anh yêu cầu được chia phần N hơn những người khác. Anh yêu cầu nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, không có căn cứ theo quy định pháp luật, nên không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 227, 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 614, 618, 649, 650, 651, 658 BLDS 2015 đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

bà S được sử dụng phần đất có diện tích 23.652,5m^2 và tài sản trên đất, qua đo đạc thuộc các thửa 72, 72L, 72I, 72 J, 72K, 72H, 72G, 72F, 72E, 72D, 72C, 72B, 88C, 88A, 88B, 87A, 87B, 87C, 86A, 86B, 86C, 85A, 85B, 85C, 84B, 84C, cùng tờ bản đồ số 4, đất tại xã xã AN, huyện T, tỉnh B.

Anh H được quyền sử dụng diện tích đất 3000,1m^2, thuộc các thửa 72A, 82A, 83A, 84A, cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Sinh yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế quyền sử dụng đất là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B nên Đ là tranh chấp "thừa kế quyền sử dụng đất" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Mai Thị Đ, bị đơn anh Mai Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích qua đo đạc thực tế là 26.652,6 m² trên đất có phần nhà, các công trình phụ và mộ phần của ông

Mai Văn T hiện nay do bà S đang trực tiếp quản lý, sử dụng và chăm sóc thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị L, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị Đ, chị Mai Thị T (gọi tắt là 07 người con gái) yêu cầu được chia 01 suất thừa kế theo pháp luật và tất cả đồng ý tặng cho toàn bộ các suất thừa kế theo pháp luật mà các chị được hưởng cho bà S được toàn quyền sử dụng phần đất và sở hữu tất cả các tài sản trên đất.

bà S và 07 người con gái thống nhất chia cho anh H phần diện tích 3.000,1 m^2 (gồm các ký hiệu 72A diện tích 1069,4 m2 + 82A diện tích 855,8 m2 + 83A diện tích 999,8 m^2 + 84A diện tích 75,1 m^2) và diện tích 48,4 m^2 (ký hiệu 72L) dùng làm lối đi chung, thống nhất việc tòa án tuyên hạn chế quyền sử dụng phần diện tích này nếu được Tòa án chấp nhận yêu cầu.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: ông Mai Văn T chết năm 2021, căn cứ theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản do người chết để lại vẫn còn thời hiệu theo luật định.

[5] Về xác định hàng thừa kế, di sản thừa kế Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Trích lục khai tử có căn cứ xác định ông Mai Văn T chết năm 2021, không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản thừa kế - ông Mai Văn T gồm 09 người: bà Nguyễn Thị S, chị Mai Thị L, anh Mai Văn H, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị Đ, chị Mai Thị T phù hợp với quy định tại Điều 651 Bộ Luật Dân sự.

Phần diện tích 26.876,4m^2 thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp An Bình, xã An Nhơn có nguồn gốc từ việc ông T, bà S nhận chuyển nhượng. Và phần đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2001, cấp đổi năm 2011 cho hộ ông Mai Văn T. Qua đo đạc thực tế, sau khi trừ đi phần diện tích diện tích 223,8m^2 (ký hiệu 72M, 82B) do sử dụng sai ranh địa chính nên còn lại diện tích 26.652,6 m^2; gồm: 141,7 m^2 đất ở nông thôn và 26.510,9m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản hiện bà S đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Phần nhà và các công trình phụ trên đất được xác định và có giá trị như sau: nhà chính là 79.188.000 đồng; nhà sau là 72.612.000 đồng; mái che là 7.157.000 đồng; nhà nấu ăn là 5.904.000 đồng; chuồng bò là 5.876.000 đồng, nhà kho (nhà củi) là 895.000 đồng; nhà vệ sinh là 9.222.000 đồng. Đối với đất ở có giá 206.000 đồng/m^2; đất nuôi trồng thuỷ sản có giá là 90.000 đồng/m^2 theo thể hiện của Biên bản định giá ngày 22/8/2023.

Toàn bộ quyền sử dụng đất, phần nhà, công trình phụ, cây trồng trên đất được xác định là tài sản chung của ông T và bà S. 08 người con của ông T, bà S đều thừa nhận Đ là tài sản chung của ông T, bà S, các con không ai có công sức tạo lập hay đóng góp vào khối tài sản này.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[6.1] Năm 2021 ông T chết không để lại di chúc, bà Nguyễn Thị S và 07 người con gái gồm: chị Mai Thị L, Mai Thị N, Mai Thị N1, Mai Thị H1, Mai Thị V, Mai Thị T và Mai Thị Đ yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế phần tài sản của ông T để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là vợ con ông T mỗi người một phần bằng nhau là có căn cứ. bà S yêu cầu được hưởng ½ khối tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà bà và ông T đã tạo lập được trước khi ông T chết. Đồng thời bà S yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế theo pháp luật do bà là vợ ông T thuộc hàng thừa kế thứ nhất và hưởng thêm 01 suất thừa kế do có công bảo quản, gìn giữ di sản trong khối di sản của ông T. Xét yêu cầu này của bà S và 07 người con gái là phù hợp với quy định của pháp luật về thừa kế tại các Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 609, 610, 614, 618, 649, 650, 651, 658 Bộ luật Dân sự nên cần được xem xét chấp nhận.

[6.2] 07 con gái của bà S và ông T gồm: Mai Thị L, Mai Thị N, Mai Thị N1, Mai Thị H1, Mai Thị V, Mai Thị Đ, Mai Thị T có yêu cầu mỗi người được nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật và tự nguyện tặng cho bà S phần tài sản thừa kế của mình được hưởng. Do đó, bà S được hưởng phần di sản này là phù hợp.

[6.3] Di sản thừa kế thuộc khối tài sản chung của bà S và ông T thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 4, có diện tích 26.876,4m^2. Sau khi trừ đi phần đất (72M, 82B) do sử dụng sai ranh địa chính có diện tích 223,8m^2 nên còn lại diện tích 26.652,6m^2 (gồm có 141,7 m^2 đất ở nông thôn, và 26.510,9m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản), được tính giá trị như sau:

- Phần đất ở nông thôn: 141,7 m^2 x 206.000 đồng/m^2 = 29.190.200 đồng.

- Phần đất nuôi trồng thuỷ sản: 26.510,9m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 2.385.981.000 đồng

- Phần tài sản trên đất (nhà ở, chuồng trại, nhà vệ sinh, mái che, nhà nấu ăn, nhà kho): 79.188.000 đồng + 72.612.000 đồng + 7.157.000 đồng + 5.904.000 đồng + 5.876.000 đồng + 895.000 đồng + 9.222.000 đồng = 180.854.000 đồng.

- Tổng giá trị tài sản chung của ông T, bà S gồm: 29.190.200 đồng + 2.385.981.000 đồng + 180.854.000 đồng = 2.596.025.200 đồng.

bà S được chia ½ số tài sản trong khối tài sản chung với ông T, thành tiền là 2.596.025.200/2 = 1.298.012.600 đồng.

Như vậy di sản thừa kế của ông Mai Văn T được xác định có giá trị là 1.298.012.600 đồng.

[6.4] Hàng thừa kế của ông T có 09 người gồm: bà S, Mai Thị L, Mai Thị N, Mai Thị N1, Mai Thị H1, Mai Thị V, Mai Thị T và Mai Thị Đ, anh Mai Văn H, lẽ ra chia thành 09 suất thừa kế. Tuy nhiên do bà S có yêu cầu hưởng thêm 01 suất thừa kế do có công gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế và thờ cúng ông T là phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 618, 658 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận. Vì vậy chia di sản thừa kế của ông T thành 10 suất thừa kế, cụ thể: 1.298.012.600 đồng/10 = 129.012.600 đồng. Do đó xác định 01 suất thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T để lại có giá trị là 129.012.600 đồng.

bà S và 07 người con gái của bà S đồng ý chia cho bị đơn anh Mai Văn H phần diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản 3.000,1m^2 (ký hiệu 82A, 83A, 84A, 72A) tính giá trị thành tiền là 3.000,1m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 270.009.000 đồng. Do đó xác định phần di sản thừa kế mà anh H được nhận là N hơn giá trị 01 suất thừa kế = 129.012.600 đồng khi được phân chia theo pháp luật. Xét Đ là sự tự nguyện của bà S và 07 người con gái khi phân chia di sản thừa kế và không trái pháp luật nên chấp nhận.

[6.5] Xét yêu cầu của anh H có trình bày khi ông T còn sống có ý định chia cho anh phần diện tích 15.000 m^2, thuộc một phần thửa 72 nên anh yêu cầu được nhận 15.000 m^2 đất là N hơn những hàng thừa kế khác. Tuy nhiên yêu cầu này của anh H là không có căn cứ, không phù hợp với của quy định pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: 15.949.00 đồng, nguyên đơn bà S tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

[9.1] bà S thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ theo định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

[9.2] Hoàn trả toàn bộ tạm ứng án phí đã nộp cho chị Mai Thị L, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị Đ, chị Mai Thị T theo quy định pháp luật.

[9.3] Buộc anh Mai Văn H phải nộp án phí đối với phần di sản được hưởng, được tính như sau: 270.009.000 đồng x 5% = 13.500.450 đồng.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 200, 217, 228, 238, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 609, 610, 614, 618, 649, 650, 651, 658 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thi S về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Mai Văn H.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị L, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị Đ, chị Mai Thị T về việc yêu cầu chia thừa quyền sử dụng đất đối với bị đơn Mai Văn H. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị L, chị Mai Thị N, chị Mai Thị N1, chị Mai Thị H1, chị Mai Thị V, chị Mai Thị Đ, chị Mai Thị T tặng cho toàn bộ tài sản được chia thừa kế cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

3. Bà Nguyễn Thị S được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 23.652,5 m^2 thuộc một phần thửa đất số 72 (ký hiệu 72, 72B, 72C, 72D, 72E, 72F, 72G, 72H, 72 I, 72J, 72K, 72L), một phần thửa 83 (ký hiệu 83B), thuộc một phần thửa 84 (ký hiệu 84B, 84C), thửa 85 (ký hiệu 85A, 85B, 85C), thửa 86 (ký hiệu 86A, 86B, 86C), thửa 87 (ký hiệu 87A, 87B, 87C), thửa 88 (ký hiệu 88A, 88B, 88C) cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B. Đồng thời bà Nguyễn Thị S được sở hữu các tài sản gắn liền với các phần đất nêu trên gồm: nhà chính, nhà sau, mái che, nhà kho, nhà bếp, chuồng bò, nhà vệ sinh và quản lý chăm sóc mộ phần của ông Mai Văn T.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị S đối với diện tích 48,8 m^2 thuộc một phần thửa đất số 72 (ký hiệu 72L) được dùng làm lối đi chung.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

4. Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ giao cho anh Mai Văn H phần đất có diện tích 3.000,1 m^2 thuộc một phần thửa đất số 72 (ký hiệu 72A), một phần thửa 82 (ký hiệu 82A), một phần thửa số 83 (ký hiệu 83A), một phần thửa 84 (ký hiệu 84A) cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

Anh Mai Văn H được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.000,1 m^2 thuộc một phần thửa đất số 72 (ký hiệu 72A), một phần thửa 82 (ký hiệu 82A), một phần thửa 83 (ký hiệu 83A), một phần thửa 84 (ký hiệu 84A) cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã AN, huyện T, tỉnh B.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

5. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục tách thửa và điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án tuyên khi đương sự có yêu cầu.

6. Về chi phí tố tụng: 15.949.00 đồng, nguyên đơn bà S tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

7.1 Bà Nguyễn Thị S thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ theo quy định.

7.2 Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho các chị gồm: Mai Thị N theo biên lai tạm ứng án phí số 0003605, chị Mai Thị N1 theo biên lai tạm ứng án phí số 0003606, chị Mai Thị H1 theo biên lai tạm ứng án phí số 0003607, chị Mai Thị V theo biên lai tạm ứng án phí số 0003609, chị Mai Thị L theo biên lai tạm ứng án phí số 0003610, chị Mai Thị Đ theo biên lai tạm ứng án phí số 0003604, chị Mai Thị T theo biên lai tạm ứng án phí số 0003608 cùng ngày 06/02/2024, mỗi người được hoàn trả 2.500.000 đồng do chị Mai Thị Đ nhận thay.

7.3 Anh Mai Văn H phải có nghĩa vụ chịu 13.500.450 đồng.

8. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Cẩm Nhung